

Bản án số: 79/2017/DSPT

Ngày: 02-8-2017

“Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Kim Khánh.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhàn và bà Nguyễn Thị Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thê - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 02/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2017/TLPT-DS ngày 09/5/2017, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2017/DSST ngày 17/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89a/2017/QĐPT-DS ngày 26/6/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Ngọc H – Cùng địa chỉ: đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (đều có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T - Địa chỉ: đường H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn: Ông Đinh Xuân T – Địa chỉ: đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 06/7/2017) (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Viết H (Chồng bà Bích T) – Địa chỉ: đường Y, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

4. Người làm chứng: Ông Trần Xuân T – Địa chỉ: đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và ông Trần Ngọc H trình bày:***

Năm 2015 vợ chồng tôi có ký hợp đồng thuê mặt bằng với trường Đại học N tại căn tin số 3, mục đích sử dụng là để phục vụ ăn uống cho học sinh trong trường.

Đến năm 2016 do hoàn cảnh gia đình khó khăn, thiếu người làm nên ngày 03/4/2016 vợ chồng tôi đã ký hợp đồng sang nhượng lại toàn bộ tài sản (trang thiết bị và đồ dùng) cho bà Nguyễn Thị Bích T (sau đây viết tắt là: bà Bích T), với giá là 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng). Số tiền này bà Bích T đã thanh toán được 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng), số tiền còn lại là 150.000.000đồng bà Bích T hẹn đến ngày 30/5/2016 sẽ trả xong, hai bên có viết giấy xác nhận nợ đề ngày 03/4/2016, nội dung trong giấy có thỏa thuận: Nếu quá thời hạn mà bà Bích T không trả thì phải chịu lãi suất là 2%/tháng. Tuy nhiên, khoảng tháng 9 năm 2016 vợ chồng tôi có nhận 3.000.000 đồng do Nhà trường trả lại tiền cọc mặt bằng, số tiền này hai bên thống nhất trừ vào tiền lãi, ngoài ra bà Bích T chưa trả cho vợ chồng tôi một khoản tiền lãi nào. Mặc dù vợ chồng tôi đòi nhiều lần nhưng bà Bích T vẫn không chịu trả. Nay vợ chồng tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bích T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng tôi số tiền là 150.000.000đồng tiền nợ gốc. Tại phiên tòa sơ thẩm, chúng tôi đồng ý khấu trừ số tiền 3.000.000 đồng đã nhận từ Trung tâm vào tiền gốc. Như vậy vợ chồng tôi chỉ yêu cầu bà Bích T trả lại cho vợ chồng tôi số tiền gốc là 147.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2016 cũng như những lời khai tại tòa án bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T và người đại diện theo ủy quyền của bà Bích T ông Đinh Xuân T trình bày:***

Vào ngày 03/4/2016 bà Bích T có ký hợp đồng nhận chuyển nhượng toàn bộ tài sản, hàng hóa, dụng cụ và trang thiết bị của gia đình bà Nguyễn Thị T (sau đây gọi tắt là: bà T), ông Trần Ngọc H (sau đây gọi tắt là: ông H) đầu tư và sử dụng vào việc mua bán tại căn tin số 3 trường Đại học N, với số tiền là 220.000.000đồng, hai bên

thỏa thuận thanh toán làm nhiều đợt (Đợt 1 thanh toán 70.000.000 đồng ngày 03/4/2016, số tiền còn lại thanh toán dứt điểm vào ngày 30/5/2016). Tuy nhiên sau khi ký hợp đồng và nhận tài sản bà Bích T đã trực tiếp nhận thầu mặt bằng với trường Đại học N và bà đã kinh doanh 4 tháng, nhưng do không có nhân lực và không có sức khỏe để duy trì nên bà Bích T đã đề nghị với bà T nhận lại nhưng bà T không chấp nhận. Nay bà Bích T xác định: Bản hợp đồng chuyển nhượng tài sản giữa bà với bà T chưa đảm bảo tính pháp lý nên bà Bích T yêu Tòa án cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng đã ký kết ngày 03/4/2016 này, yêu cầu bà T nhận lại toàn bộ tài sản đang tồn tại tại căn tin số 3 trường đại học N và bà T có trách nhiệm trả lại cho bà Bích T số tiền là 70.000.000 đồng.

**** Người làm chứng ông Trần Xuân T trình bày:***

Tôi là người chứng kiến việc sang nhượng tài sản giữa bà T và bà Bích T. Tôi thấy bà Bích T là người chủ động đặt vấn đề nhận chuyển nhượng, sau khi hai bên thống nhất đã nhờ tôi làm hợp đồng và chứng kiến việc bà Bích T giao cho bà T số tiền là 70.000.000 đồng. Sau khi bà T bàn giao toàn bộ tài sản trong căn tin, bà T còn giúp việc cho bà Bích T thời gian 3 tuần để hướng dẫn bà Bích T kinh doanh. Nay bà Bích T đưa ra lý do để yêu cầu bà T nhận lại tài sản là không hợp lý, bởi nội dung và hình thức hợp đồng đều do hai bên thỏa thuận thống nhất rồi nhờ tôi đánh máy và bà Bích T với bà T ký vào hợp đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2017/DSST ngày 17/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột Ma Thuột đã quyết định:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; 145; 146; 147; Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 229, khoản 1 Điều 232; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS;

- Áp dụng Điều 380; khoản 1 Điều 302; khoản 2 Điều 305; Điều 428; Điều 438 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005;

- Áp dụng khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

*** Chấp nhận đơn khởi kiện của vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Trần Ngọc H và tuyên xử như sau:**

1. Buộc bà Nguyễn Thị Bích T có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Trần Ngọc H số tiền là 157.474.000 đồng (trong đó nợ gốc là 147.000.000 đồng và lãi suất là 10.474.000 đồng)

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Bích T về việc yêu cầu Hủy hợp đồng chuyển nhượng tài sản giữa bà Nguyễn Thị Bích T với vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Trần Ngọc H đã ký ngày 03/4/2016.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 31/3/2017, bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2017/DSST ngày 17/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện cho bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: xét hợp đồng chuyển nhượng tài sản giữa bà T và bà Bích T là do các bên tự nguyện thỏa thuận, tài sản là các động sản (thiết bị, dụng cụ phục vụ kinh doanh dịch vụ ăn uống), nên pháp luật không quy định phải đăng ký quyền sở hữu, việc sang nhượng hai bên đã giao tài sản và giao một phần tiền cho nhau, cụ thể bà Bích T đã tiếp quản tài sản để kinh doanh 04 tháng. Đối với mặt bằng thuê với trường Đại học N, thì đại diện Nhà trường không có ý kiến phản đối và cho rằng không liên quan đến việc thỏa thuận sang nhượng giữa bà Bích T và bà T. Do vậy không có cơ sở để chấp nhận phần kháng cáo yêu cầu hủy hợp đồng của bị đơn. Mặt khác yêu cầu phản tố của bị đơn về việc hủy hợp đồng, thì tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn đã vắng mặt lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập hợp lệ. Lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn, tuy nhiên Tòa sơ thẩm lại xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là không đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015. Do vậy cần sửa bản án sơ thẩm về phần này.

Từ những phân tích trên đề nghị hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 để sửa một phần bản án sơ thẩm số:

10/2017/DSST ngày 17/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên – Tòa án nhận định như sau:

[1]Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Bích T được nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ và đã được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2]Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích T cho rằng nội dung hợp đồng chuyển nhượng tài sản giữa bà và bà T là không phù hợp do đối tượng của hợp đồng là toàn bộ tài sản có giá trị lớn, nhưng chỉ một mình bà T mà không có chồng bà T (ông H) đứng ra ký, khi ký hợp đồng các bên không liệt kê cụ thể tài sản chuyển nhượng và tại thời điểm chuyển nhượng bà T chưa thanh lý hợp đồng thuê mặt bằng với Trung tâm phục vụ học sinh sinh viên Đại học N, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà T thuê mặt bằng kinh doanh tại Căn tin số 3 Trường đại học N để bán cơm cho sinh viên. Bà T đã trực tiếp kinh doanh đến thời điểm ngày 03/4/2016 thì không có nhu cầu kinh doanh nữa nên đã bán toàn bộ tài sản là trang thiết bị trên cho bà Bích T, việc mua bán này được thể hiện tại Hợp đồng chuyển nhượng tài sản lập ngày 03/4/2016 giữa bà Nguyễn Thị Bích T với bà Nguyễn Thị T, ông Trần Ngọc H. Đối tượng của hợp đồng này là toàn bộ trang thiết bị và đồ dùng để kinh doanh dịch vụ ăn uống tại căn tin số 3, trường Đại học N. Theo quy định của pháp luật thì đối tượng tài sản trong hợp đồng nói trên là những tài sản động sản không phải đăng ký quyền sở hữu. Như vậy bản chất của hợp đồng này là mua bán tài sản, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Hợp đồng chuyển nhượng tài sản” là chưa chính xác, mà cần căn cứ vào Điều 428 Bộ luật dân sự 2005 để xác định quan hệ pháp luật đối với vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”. Việc các bên tham gia giao dịch dân sự là những người đầy đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện thỏa thuận, không bị ép buộc, lừa dối. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng, bà Bích T cũng thừa nhận đã nhận toàn bộ tài sản và trực tiếp kinh doanh 04 tháng, đồng thời bà Bích T cũng đã thanh toán cho bà T, ông H số tiền 70.000.000đồng, số tiền còn lại hai bên thống nhất đến ngày 30/5/2016 sẽ thanh toán xong. Từ phân tích trên cho

thấy: Hợp đồng mua bán tài sản giữa bà T và bà Bích T đã hoàn thành, bên bán đã hoàn tất nghĩa vụ chuyển giao tài sản và bên mua đã nhận tài sản và thực hiện nghĩa vụ trả tiền một phần, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Bích T phải trả cho bà T số tiền còn lại mà hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng là phù hợp và có căn cứ. Do vậy, nội dung kháng cáo của bà Bích T là không có cơ sở nên không chấp nhận mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[2.2] Tại Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh làm việc với Đại diện Trung tâm phục vụ học sinh sinh viên Trường Đại N là bên cho bà T thuê mặt bằng kinh doanh, tuy nhiên trong quá trình thụ lý giải quyết Tòa án cấp phúc thẩm đã làm việc với Trung tâm phục vụ học sinh sinh viên Trường Đại học N vào ngày 20/6/2017, thì Người đại diện Trung tâm phục vụ học sinh, sinh viên cho rằng: Việc bà T và bà Bích T thỏa thuận chuyển nhượng những tài sản thuộc quyền sở hữu của họ để phục vụ việc kinh doanh với nhau thì Trung tâm không liên quan và không có ý kiến gì phản đối. Do vậy hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải đưa Trung tâm phục vụ học sinh sinh viên Trường Đại học N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2.3] Xét kháng cáo của bà Bích T về việc Tòa án không đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà trong vụ án là có cơ sở. Bởi lẽ: Ngày 09/11/2016, bà Nguyễn Thị T, ông Trần Ngọc H khởi kiện bà Nguyễn Thị Bích T yêu cầu bà Bích T trả cho vợ chồng bà số tiền 150.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản mà các bên đã ký kết ngày 03/4/2016. Ngày 21/11/2016 Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã thụ lý vụ án, cùng ngày, bà Nguyễn Thị Bích T cũng nộp đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị T yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng tài sản nói trên và buộc bà T trả lại cho bà số tiền là 70.000.000 đồng. Ngày 23/11/2016 Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột thụ lý vụ án. Đến ngày 25/11/2016 Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột có quyết định nhập hai vụ án lại với nhau để giải quyết do yêu cầu của bà Bích T được thụ lý sau, liên quan đến yêu cầu của bà T nên được coi là yêu cầu phản tố của bà Bích T trong cùng vụ án. Tuy nhiên, trong quá trình xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập họp lệ hai lần nhưng bà Bích T và người đại diện đều vắng mặt tại phiên tòa và không có đơn xin xét xử vắng mặt, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xét xử và tuyên không chấp nhận yêu cầu của bà Bích T là chưa đúng. Trong trường hợp này, bà Bích T bị coi là đã từ bỏ yêu cầu phản tố của mình, do đó Tòa án phải tuyên đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Bích T

theo điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015. Vì vậy, phần kháng cáo này của bị đơn được chấp nhận nên sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần này.

[2.4] Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết yêu cầu phản tố của bà Bích T là yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng tài sản đề ngày 03/4/2016 giữa bà Bích T với bà T, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm lại không thực hiện việc xem xét lại các tài sản hiện có và giá trị hiện tại của những tài sản của hợp đồng là thiếu sót, vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì phía bị đơn và người đại diện theo ủy quyền vắng mặt 02 lần, tại phiên tòa hôm nay Tòa án cấp phúc thẩm đã sửa bản án sơ thẩm để đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn, vì vậy việc xem xét lại các tài sản nêu trên là không cần thiết nữa. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cũng cần phải rút kinh nghiệm.

[2.5] Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Phạm Viết H: Ông Phạm Viết H là chồng của bà Bích T, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, mặc dù Tòa án có triệu tập nhưng ông Phạm Viết H vẫn không tham gia tố tụng. Tuy nhiên bà Bích T chỉ thừa nhận tự bà đứng ra ký hợp đồng với bà T. Vợ chồng bà T, ông H cũng chỉ yêu cầu mỗi bà Bích T phải có nghĩa vụ trả nợ nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Bích T có nghĩa vụ trả nợ là phù hợp. Tuy nhiên vấn đề này cũng không được nhận định trong bản án sơ thẩm là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bích T nên cần sửa án phí dân sự sơ thẩm như sau:

Buộc bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.874.000 đồng. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T, ông Trần Ngọc H số tiền 3.750.000 đồng tạm ứng án phí mà bà T, ông H đã nộp theo biên lai AA/2014/0041116 ngày 18/11/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Sung công quỹ số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng mà bà Bích T đã nộp theo biên lai AA/2014/0041132 ngày 22/11/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo nên bà Nguyễn Thị Bích T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 280; khoản 1 Điều 302; Điều 428; Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005; Áp dụng Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích T – Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2017/DS-ST ngày 17/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

2. Tuyên xử:

- Buộc bà Nguyễn Thị Bích T có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Trần Ngọc H số tiền là 157.474.000đ (*một trăm năm bảy nghìn bốn trăm bốn bảy đồng*). (Trong đó nợ gốc là 147.000.000 đồng và lãi suất là 10.474.000 đồng).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T về việc yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng tài sản giữa bà Nguyễn Thị Bích T và vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Trần Ngọc H ký ngày 03/4/2016.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.874.000đồng. Bà Nguyễn Thị T, ông Trần Ngọc H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T, ông Trần Ngọc H số tiền 3.750.000 đồng tạm ứng án phí mà bà T, ông H đã nộp theo biên lai AA/2014/0041116 ngày 18/11/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Sung công quỹ số tiền tạm ứng án phí 200.000đồng mà bà Bích T đã nộp theo biên lai AA/2014/0041132 ngày 22/11/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Bích T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Bích T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà Bích T đã nộp

theo biên lai AA/2016/0000302 ngày 25/4/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND TP Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Kim Khánh